

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Số: *65*./CV-HUD1

V/v Công bố Báo cáo tài chính Công ty Mẹ
Quý I/2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày *25* tháng *4* năm 2024

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1

2. Mã chứng khoán: HU1

3. Trụ sở chính: Số 168 Giải Phóng, Thanh Xuân, Hai Bà Trưng, Hà Nội

4. Điện thoại: 024.38687557

Fax: 024.38686557

5. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Báo cáo Tài chính Công ty Mẹ Quý I/2024

6. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty:
www.hud1.com.vn (mục quan hệ cổ đông).

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính Công ty Mẹ Quý I/2024

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, HĐQT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Lương Công Tú



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Công ty mẹ)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Hà Nội, tháng 04 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	436 956 100 987	418 175 792 253
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2 392 300 600	2 474 855 862
1. Tiền	111	2 392 300 600	2 474 855 862
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	361 076 416 314	346 581 251 508
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	125 503 364 647	108 383 419 217
2. Trả trước cho người bán	132	96 727 449 104	98 469 853 662
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	139 172 276 580	140 054 652 646
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	- 326 674 017	- 326 674 017
IV. Hàng tồn kho	140	55 025 198 364	50 147 998 471
1. Hàng tồn kho	141	55 025 198 364	50 147 998 471
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	18 462 185 709	18 971 686 412
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	463 315 679	99 961 818
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17 756 316 323	18 664 949 453
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	242 553 707	206 775 141
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	121 463 765 569	123 076 708 648
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
II. Tài sản cố định	220	4 451 356 440	4 496 843 409
1. Tài sản cố định hữu hình	221	814 992 804	860 479 773
- Nguyên giá	222	11 467 851 567	11 467 851 567
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	- 10 652 858 763	- 10 607 371 794
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.636.363.636	3.636.363.636
- Nguyên giá	228	3.636.363.636	3.636.363.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
III. Bất động sản đầu tư	230	-	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	89.043.231.993	90.610.688.103
1. Chi phí SX,KD dở dang dài hạn	241	87.865.369.790	89.810.467.840
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.177.862.203	800.220.263
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	27 969 177 136	27 969 177 136
1. Đầu tư vào Công ty con	251	18 156 000 000	18 156 000 000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	1 000 000 000	1 000 000 000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	14 500 000 000	14 500 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	- 5 686 822 864	- 5 686 822 864
V. Tài sản dài hạn khác	260	-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	558 419 866 556	541 252 500 901

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300	421 762 771 860	404 612 291 940
I. Nợ ngắn hạn	310	421 762 771 860	404 612 291 940
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	82 504 241 026	83 129 084 624
2. Người mua trả tiền trước	312	23 427 206 968	16 507 713 902
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21 046 858 688	24 716 643 813
4. Phải trả người lao động	314		354 674 230
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	457 353 021	2 847 203 930
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	92 715 240 939	78 397 496 289
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	201 206 802 959	198 242 706 893
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	405 068 259	416 768 259
II. Nợ dài hạn	330	-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400	136 657 094 696	136 640 208 961
I. Vốn chủ sở hữu	410	136 657 094 696	136 640 208 961
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	100 000 000 000	100 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	100 000 000 000	100 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23 300 417 000	23 300 417 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	4 270 343 903	4 270 343 903
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	9 086 333 793	9 069 448 058
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	9 069 448 058	8 919 704 015
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	16 885 735	149 744 043
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440	558.419.866.556	541.252.500.901

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2024

Người lập



Vũ Thị Hồng Liễu

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hồng Liễu

P. Tổng Giám đốc



Lê Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2024	Năm 203	Năm 2024	Năm 203
1	2		3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	42.827.865.248	35.236.376.999	42.827.865.248	35.236.376.999
2. Các khoản giảm trừ	03		0	0	0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 03)	10		42.827.865.248	35.236.376.999	42.827.865.248	35.236.376.999
4. Giá vốn hàng hóa	11	21	40.438.663.057	33.766.748.431	40.438.663.057	33.766.748.431
5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	20		2.389.202.191	1.469.628.568	2.389.202.191	1.469.628.568
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.826.556	189.346.314	1.826.556	189.346.314
7. Chi phí tài chính	22	23	711.681.529	1.216.707.981	711.681.529	1.216.707.981
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		711.681.529	1.216.707.981	711.681.529	1.216.707.981
8. Chi phí bán hàng	24				0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		514.419.865	414.933.461	514.419.865	414.933.461
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		1.164.927.353	27.333.440	1.164.927.353	27.333.440
11. Thu nhập khác	31				0	0
12. Chi phí khác	32		1.143.820.184	0	1.143.820.184	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(1.143.820.184)	0	(1.143.820.184)	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	24	21.107.169	27.333.440	21.107.169	27.333.440
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	4.221.434	5.466.688	4.221.434	5.466.688
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60	16.885.735	21.866.752	16.885.735	21.866.752
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1,69	2,19	1,69	2,19

Người lập



Vũ Thị Hồng Liễu

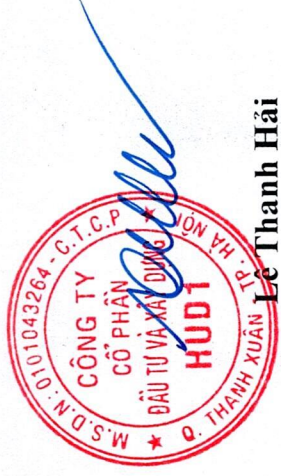
Kế toán trưởng



Vũ Thị Hồng Liễu

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc



Lê Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quy I nam 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2		3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		36.183.865.929	55.802.925.109
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(8.547.150.538)	(21.395.116.478)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(47.714.156)	(761.056.152)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.006.771.873)	(1.684.743.034)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(40.000.000)	(900.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	06		7.826.007.544	14.859.478.859
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.253.518.542)	(30.120.684.506)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.114.718.364	15.800.803.798
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	8.300.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.826.556	189.346.314
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.826.556	8.489.346.314
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
Trong đó: - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	33a			
Chính phủ và REPO chứng khoán	33e			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(18.199.100.182)	(16.904.597.720)
Trong đó: - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	34a		(18.199.100.182)	(16.904.597.720)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.199.100.182)	(16.904.597.720)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(82.555.262)	7.385.552.392
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.474.855.862	3.879.502.411
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	2.392.300.600	11.265.054.803

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Vũ Thị Hồng Liễu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Hồng Liễu

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thanh Hải

**Địa chỉ: Số 168 đường Giải Phóng,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2024

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Sở hữu vốn của các cổ đông
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư, Xây dựng cơ bản (theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **0103003442** thay đổi lần 8 ngày 16 tháng 07 năm 2021)
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và khu công nghiệp; Thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị, khu công nghiệp, thi công lắp đặt thiết bị kỹ thuật công trình, hệ thống cứu hỏa, trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng. Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng. Xuất khẩu lao động, xuất khẩu xây dựng. Tư vấn, thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty tại số 168 đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty con, công ty liên kết với Công ty tại thời điểm 31/12/2022 gồm:

- Công ty cổ phần xây dựng HUD101 (HUD1 nắm giữ 51% vốn điều lệ), trụ sở chính tại số 6, BT5, Bán đảo Linh Đàm, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, Hà Nội
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng HUD1.02 (HUD1 nắm giữ 51% vốn điều lệ), trụ sở chính tại số 1 lô J phường Bình Trưng Đông, Q.2, Tp Hồ Chí Minh
- Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng CIC Derco (góp 20% vốn thành lập), trụ sở chính tại số 21 Kim Đồng, P. Giáp Bát, Q. Hoàng Mai, Hà Nội

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng (VNĐ)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 25/3/2006, sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các văn bản, chuẩn mực kế toán khác của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 cam kết luôn nghiêm chỉnh chấp hành mọi chế độ, chính sách trong hoạt động tài chính kế toán của Nhà nước.

IV- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính (Nhập ký chung)

V- Các chính sách kế toán áp dụng.

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; Theo giá trị thực tế
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Theo kiểm kê thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ); Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Cuối niên độ kế toán Công ty căn cứ vào nội dung kinh tế và một số thông tin đối với các khoản nợ khó đòi để hoàn nhập, trích lập cho năm sau
- Giá trị hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình

3- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 – 50
Máy móc thiết bị	2 – 7
Phương tiện vận tải truyền dẫn	7
Dụng cụ quản lý	3 – 5

4- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn đã phát hành theo khối lượng hoàn thành được bên A xác nhận, nghiệm thu. Doanh thu thuần là doanh thu trừ đi các khoản giảm trừ.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
 - Chi phí tài chính chủ yếu là lãi phải trả ngân hàng dựa trên thông báo về lãi hàng tháng của các ngân hàng.
- 13- Nguyên tắc kế toán chi phí ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo quy định hiện hành.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

ĐVT: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Tiền mặt	1 141 773 349	412 643 021
Tiền gửi Ngân hàng	1 250 527 251	2 062 212 841
Tổng	2.392.300.600	2.474.855.862

1A. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hà Nội	-	-
Tổng	-	-

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	52 494 307 427	52 533 907 427
Công ty CP BĐS TM & DV DL Quang	10.096.935.475	1.255.634.340
Công ty TNHH Hoàng Gia	6.686.059.790	6.686.059.790
TCTY CP Đầu tư PT XD (DIG)	2.000.000.000	9.443.002.568
CTY CP XD & PT CSHT số 9 HN	26.641.165.846	13.899.229.436
Phải thu của khách hàng mua nhà	17 349 097 651	14 237 932 037
Khách hàng khác	10.235.798.458	10.327.653.619
	125.503.364.647	108.383.419.217

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Công ty CP xây dựng HUD101	10 019 571 178	10.019.571.178
Công ty CP Đầu tư và XD HUD1.02	34 409 201 316	34.409.201.316
Phải trả NCC Gói thầu CV-A2.7 Nam E	11.691.083.638	12.054.634.988
Phải trả nhà cung cấp DA 176 Đình Côi	32.996.915.780	35.581.843.748
Người bán khác	7.610.677.192	6.404.602.432
	96.727.449.104	98.469.853.662

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Phải thu cổ tức HUD101	432.480.000	432.480.000
Phải thu cổ tức HUD1.02	1.402.500.000	1.402.500.000
Phải thu nội bộ	16.408.152.941	17.717.019.354
BHXH, BHYT, BHTN	986.910.978	731.405.632
Chi phí hoạt động các BDH dự án	3.384.709.139	3.384.709.139
Phải thu khác	11.287.064.547	5.262.161.219
Tạm ứng	105.270.458.975	90.282.152.306
Tổng	139.172.276.580	119.212.427.650

5. Hàng tồn kho

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Chi phí SXKD dở dang ngắn hạn	55.025.198.364	50.147.998.471
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	87.865.369.790	89.810.467.840
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.177.862.203	800.220.263
Tổng	144.068.430.357	140.758.686.574

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Chi phí trả trước ngắn hạn	463.315.679	99.961.818
Tổng	463.315.679	99.961.818

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	242.553.707	206.775.141
Thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ	17.756.316.323	18.664.949.453
Tổng	17.998.870.030	18.871.724.594

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Tạm ứng		
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		-
Tổng	-	-

9. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Kè biển gói thầu NT2.7 Nam Định	6.190.571.214	3.904.858.132
Phần thô, HT mặt ngoài LK28 Kim Chu	9.518.847	3.834.390.488
Nhà sinh viên A5+A6 Pháp Vân	32.056.709.364	32.056.709.364
Gói XL-TAS-C Chánh Mỹ	10.069.200.706	1.267.117.350
Các công trình khác	7.877.060.436	9.885.143.400
Các dự án đầu tư	87.865.369.790	89.810.467.840
Tổng	144.068.430.357	140.758.686.574

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư tại 01/01/2023	4.117.345.021	2.407.727.272	4.864.544.910	40.336.364	11.429.953.567
Tăng trong năm	-	-	-	37.898.000	37.898.000
Mua trong năm	-	-	-	37.898.000	37.898.000
Số dư tại 31/12/2023	4.117.345.021	2.407.727.272	4.864.544.910	78.234.364	11.467.851.567
<u>Hao mòn lũy kế</u>					
Số dư tại 01/01/2023	3.119.131.693	2.407.727.272	4.864.544.910	25.210.230	10.416.614.105
Tăng trong năm (KH)	162.998.890	-	-	27.758.799	190.757.689
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	3.282.130.583	2.407.727.272	4.864.544.910	52.969.029	10.607.371.794
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại 01/01/2023	998.213.328	-	-	15.126.134	1.013.339.462
Tại 31/12/2023	835.214.438	-	-	25.265.335	860.479.773
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư tại 01/01/2024	4.117.345.021	2.407.727.272	4.864.544.910	78.234.364	11.467.851.567
Số dư tại 31/03/2024	4.117.345.021	2.407.727.272	4.864.544.910	78.234.364	11.467.851.567
<u>Hao mòn lũy kế</u>					
Số dư tại 01/01/2024	3.282.130.583	2.407.727.272	4.864.544.910	52.969.029	10.607.371.794
Tăng trong năm	40.749.720	-	-	4.737.249	45.486.969
Do trích khấu hao	40.749.720	-	-	4.737.249	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2024	3.322.880.303	2.407.727.272	4.864.544.910	57.706.278	10.652.858.763
<u>Giá trị còn lại</u>					
Số dư tại 01/01/2024	835.214.438	-	-	25.265.335	860.479.773
Số dư tại 31/03/2024	794.464.718	-	-	20.528.086	814.992.804

11. Đầu tư vào Công ty con

	<u>Số cuối quý (VND)</u>	<u>Số đầu năm (VND)</u>
Công ty CP xây dựng HUD101	5.406.000.000	5.406.000.000
Công ty CPĐT và XD HUD1.02	12.750.000.000	12.750.000.000
Tổng	<u>18.156.000.000</u>	<u>18.156.000.000</u>

12. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn

	<u>Số cuối quý (VND)</u>	<u>Số đầu năm (VND)</u>
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên k	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP KT và XD CIC DECOR	1.000.000.000	1.000.000.000
Đầu tư khác	14.500.000.000	14.500.000.000
Công ty TNHH Đại Thiên Lộc	13.000.000.000	13.000.000.000
Công ty TNHH ĐT PT Nhà & ĐT Phú Yên	1.500.000.000	1.500.000.000
Tổng	<u>15.500.000.000</u>	<u>15.500.000.000</u>

13. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối quý (VND)</u>	<u>Số đầu năm (VND)</u>
Chi phí khác và CCDC chờ phân bổ	-	-
Tổng	<u>-</u>	<u>-</u>

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối quý (VND)</u>	<u>Số đầu năm (VND)</u>
Phải trả nhà cung cấp dự án 176	44.325.817.515	43.888.506.435
Phải trả đối tượng khác	38.178.423.511	39.240.578.189
Tổng	<u>82.504.241.026</u>	<u>83.129.084.624</u>

14A. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối quý (VND)</u>	<u>Số đầu năm (VND)</u>
Phải trả người lao động	-	354 674 230
Tổng	-	354.674.230

15. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối quý (VND)</u>	<u>Số đầu năm (VND)</u>
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	15.431.531.091	8.294.920.944
KH mua nhà DA 176 Định Công	3.267.320.748	3.179.307.829
BQL DA Phát triển tỉnh Khánh Hòa	3.042.581.220	3.042.581.220
Người mua khác	1.685.773.909	1.990.903.909
Tổng	23.427.206.968	16.507.713.902

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Số cuối quý (VND)</u>	<u>Số đầu năm (VND)</u>
Thuế GTGT	19 992 273 472	23 593 701 144
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28 598 827	96 956 280
Thuế thu nhập cá nhân	1.025.986.389	1.025.986.389
Các loại thuế phí khác	-	-
Tổng	21.046.858.688	24.716.643.813

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối quý (VND)</u>	<u>Số đầu năm (VND)</u>
Trích trước chi phí lãi vay	218.367.930	218.367.930
Trích trước chi phí thi công CT	238 985 091	2 628 836 000
Tổng	457.353.021	2.847.203.930

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	14.113.200	14.113.200
Phải trả các Đội thi công	38.995.286.654	31.234.519.175
Các khoản phải trả, phải nộp khác	53.705.841.085	47.148.863.914
Tổng	92.715.240.939	78.397.496.289

19. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Vay Ngân hàng BIDV Hà Nội	65.706.802.959	58 725 094 552
Vay Ngân hàng MSB	-	4 017 612 341
Vay CTY CP ĐT & Đô thị HN	132.500.000.000	132 500 000 000
Vay Cá nhân	3.000.000.000	3 000 000 000
	201.206.802.959	198.242.706.893

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01 đến 31/03/2024 (VND)	Từ 01/01 đến 31/03/2023 (VND)
Doanh thu bán hàng	3 648 063 343	4.055.044.158
Doanh thu theo các HĐ xây dựng	34 848 766 453	24.732.256.852
Doanh thu khác	4 331 035 452	6.449.075.989
Tổng	42.827.865.248	35.236.376.999

21. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01 đến 31/03/2024 (VND)	Từ 01/01 đến 31/03/2023 (VND)
Giá vốn bán hàng	3.385.037.976	4.124.683.398
Giá vốn các HĐ Xây dựng	34.114.362.950	24.252.989.044
Giá vốn khác	2.939.262.131	5.389.075.989
Tổng	40.438.663.057	33.766.748.431

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01 đến 31/03/2024 (VND)	Từ 01/01 đến 31/03/2023 (VND)
Lãi tiền gửi, cho vay	1.826.556	189.346.314
Tổng	1.826.556	189.346.314

23. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01 đến 31/03/2024 (VND)	Từ 01/01 đến 31/03/2023 (VND)
Lãi tiền vay	711.681.529	1.216.707.981
Tổng	711.681.529	1.216.707.981

24. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01 đến 31/03/2024 (VND)	Từ 01/01 đến 31/03/2023 (VND)
Chi phí bằng tiền khác	-	-
Tổng	-	-

25. Lợi nhuận trước thuế và thuế TNDN phải nộp

	Từ 01/01 đến 31/03/2024 (VND)	Từ 01/01 đến 31/03/2023 (VND)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	21.107.169	27.333.440
Thuế TNDN phải nộp	4.221.434	5.466.688

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

26. Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2023	100.000.000.000	23.300.417.000	4.270.343.903	-	11.919.704.015	139.490.464.918
Tăng trong năm	-	-	-	-	149.744.043	149.744.043
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	149.744.043	149.744.043
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Điều chỉnh hồi tố	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	100.000.000.000	23.300.417.000	4.270.343.903	-	9.069.448.058	136.640.208.961
Số dư tại 01/01/2024	100.000.000.000	23.300.417.000	4.270.343.903	-	9.069.448.058	136.640.208.961
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	16.885.735	16.885.735
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	16.885.735	16.885.735
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2024	100.000.000.000	23.300.417.000	4.270.343.903	-	9.086.333.793	136.657.094.696

Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD			Vốn góp thực tế	
	Cổ phần	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ
Vũ Nhật Tuấn	5.100.000	51.000.000.000	51%	51.000.000.000	51%
Cổ đông khác	4.900.000	49.000.000.000	49%	49.000.000.000	49%
Tổng	10.000.000	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%

Báo cáo về ngày trở thành cổ đông lớn của Ông Vũ Nhật Tuấn về việc thực hiện thông tin ngày 18/03/2022: Số lượng cổ phiếu sở hữu sau khi trở thành cổ đông lớn là 5.100.000 cổ phiếu, chiếm 51% số lượng cổ phiếu đang lưu hành của HU1.

*** Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

- Quỹ đầu tư phát triển: việc trích lập quỹ Đầu tư phát triển từ một phần lợi nhuận của công ty nhằm mục đích phục vụ xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản, đổi mới công nghệ và mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập nhằm đảm bảo cho doanh nghiệp có thể hoạt động bình thường khi gặp phải rủi ro, thua lỗ trong kinh doanh hoặc để phòng những tổn thất, thiệt hại do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng gây ra
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lãi hoạt động sản xuất kinh doanh với mục đích để phục vụ cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất của người lao động

*** - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo các quy định của các chuẩn mực cụ thể**

27. Giao dịch phát sinh và số dư với các bên liên quan
Giao dịch phát sinh

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Giao dịch bán hàng				
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Thi công xây dựng		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD1.02	Công ty con	Thi công xây dựng		
Giao dịch mua hàng				
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Thi công xây dựng		(3.370.778.569)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD1.02	Công ty con	Thi công xây dựng		-
Số dư với các bên liên quan				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/03/2024 VND	31/03/2023 VND

a. Các khoản phải thu

Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Trả trước cho người bán	10.019.571.178	9.513.547.286
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1.02	Công ty con	Trả trước cho người bán	34.409.201.316	35.312.716.854

b. Các khoản phải trả

Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Thi công xây dựng	4.329.699.096	3.891.480.819
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1.02	Công ty con	Phải trả người bán	3.517.386.027	-

28. Các khoản ngoài Bảng cân đối kế toán riêng

(Nợ khó đòi đã xử lý)

	31/03/2024 (VND)	1/1/2024 (VND)
<i>Theo BB hợp HĐQT số 457A Ngày 31/8/2021)</i>		
Công ty Đá Quý Thế Giới	376.978.000	376.978.000
Công ty CP Công nghiệp tàu thủy SHIN BQL Dự án xây dựng tháp núi Vua	64.166.800	64.166.800
Công ty CpP Sinh học dược phẩm Ba Đ	735.355.000	735.355.000
	62.076.414	62.076.414
Tổng	1.238.576.214	1.238.576.214

VIII – Thông tin bổ sung trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX- Giải trình biến động kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế Quý I/2024 đạt 16.885.735 đồng, Lợi nhuận sau thuế Quý I/2023 đạt 21.866.752 đồng, giảm so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân:

Lợi nhuận sau thuế quý I/2024 đạt rất thấp là do chi phí của các hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ tăng cao, hiệu quả rất thấp. Đó là nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của Quý I năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm ngoái.

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Hồng Liễu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Hồng Liễu



P. Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Thanh Hải